

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 195/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT  
Về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;*

*Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 và Công văn số 10483/BTC-NSNN ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Báo cáo số 326/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhấn trí thông qua kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 26.665.935 triệu đồng.
  - a) Thu nội địa: 25.973.500 triệu đồng.
  - b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 692.435 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 64.384.073 triệu đồng.
  - a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 24.729.360 triệu đồng.
  - b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 39.654.713 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 65.366.844 triệu đồng.

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 56.990.142 triệu đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 15.131.037 triệu đồng; trong đó:

+ Chi từ nguồn thu hoạt động xổ số: 6.970.000 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.550.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 40.733.491 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 8.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 1.117.614 triệu đồng.

b) Chi trả nợ lãi, phí: 42.134 triệu đồng.

c) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 8.334.568 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 1.264.749 triệu đồng.

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

## **Điều 2. Định hướng công tác tài chính địa phương**

1. Về thu ngân sách nhà nước: Thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững. Đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế.

2. Về chi ngân sách nhà nước: Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giám dân tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới cơ chế phân bổ chi thường xuyên theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, y tế, môi trường, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ,... theo quy định của pháp luật.

3. Về cân đối ngân sách nhà nước: Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển. Chỉ chi ngân sách nhà nước trong khả năng của nguồn ngân sách địa phương và chỉ vay trong khả năng trả nợ.

## **Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

1. Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương thuộc tỉnh tiếp tục sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương; đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách đối với các cơ quan, đơn vị, ngân sách các cấp trên tinh thần quy định chung của Trung ương.

2. Thực hiện các giải pháp của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về cải thiện môi trường kinh doanh, tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn của doanh nghiệp; đẩy mạnh thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đạt tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước năm sau luôn cao hơn vào ngân sách nhà nước; tiếp tục khai thác các dư địa thu, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 05% tổng thu ngân sách nhà nước; chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản để tránh thất thoát, lãng phí. Tập trung các khoản thu phí, lệ

phi do các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp thu vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Phí và lệ phí.

3. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; bảo đảm nguồn lực cho quốc phòng, an ninh, thực hiện cải cách chính sách tiền lương, đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên cho giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tập trung cao hơn các nguồn lực cho bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số trong tình hình mới. Không sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho đầu tư xây dựng cơ bản và các mục đích khác. Số tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm ưu tiên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XII). Nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước, gắn với đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương; khắc phục tình trạng phân bổ vốn đầu tư công dàn trải, kéo dài, gắn hiệu quả sử dụng vốn đầu tư với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Rà soát việc duy trì, quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm toán đối với các quỹ, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đúng quy định pháp luật, xử lý kịp thời các trường hợp sai phạm; sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp.

4. Việc huy động và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội. Các khoản vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn.

5. Đẩy mạnh việc rà soát, hoàn thiện đồng bộ cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, bảo đảm công khai, minh bạch; ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc xác định giá sản phẩm, dịch vụ công để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định pháp luật; rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách để thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ công.

6. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất công; thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết gắn với việc đảm bảo trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch và tăng cường giám sát, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật và sử dụng hiệu quả, đúng pháp luật.

7. Tăng cường quản lý tài chính - ngân sách nhà nước, kiểm soát nợ công, kế hoạch đầu tư công, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch tài chính với kế hoạch đầu tư công, kế hoạch vay, trả nợ chính quyền địa phương giai đoạn 2021 - 2025. Đẩy mạnh việc phòng chống tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách nhà nước, đề cao trách nhiệm cá nhân của

người đứng đầu; khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân có các vi phạm làm thất thoát, lãng phí tiền và tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./.

**Noi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Cẩm Đào**



Phụ lục

## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	245,788,650	41,541,000	45,557,290	50,127,820	53,244,830	55,317,710	368,646,000	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.000.000 - 3.500.000	18,199,723	2,650,402	3,326,201	3,802,231	4,072,115	4,348,774	26,665,935
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		13.43		25.50	14.31	7.10	6.79	46.52
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		7.40	6.38	7.30	7.59	7.65	7.86	7.23
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		4.11	3.12	4.31	4.00	3.93	4.96	2.23
I	Thu nội địa	3.000.000 - 3.500.000	16,876,517	2,584,431	2,913,726	3,186,679	3,985,373	4,206,308	25,973,500
	Tốc độ tăng thu (%)		13.18		12.74	9.37	25.06	5.54	53.90
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		92.73	97.51	87.60	83.81	97.87	96.72	97.40
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất		1,219,802	97.51	136,527	208,033	371,394	373,584	1,550,000
	Thu xổ số kiến thiết		5,353,561	834,099	1,041,391	943,903	1,153,851	1,380,317	6,970,000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		1,323,206	65,971	412,475	615,552	86,742	142,466	692,435
	Tốc độ tăng thu (%)		138.20		525.24	49.23	-85.91	64.24	-47.67
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		7.27	2.49	12.40	16.19	2.13	3.28	2.60
IV	Thu viện trợ (nếu có)		0						
	Tốc độ tăng thu (%)		0						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0						
C	TỔNG THU NSDP	50,812,521	10,764,245	11,715,785	13,540,075	15,556,223	16,797,859	64,384,073	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		11.82		8.84	15.57	14.89	7.98	26.71
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		20.67	25.91	25.72	27.01	29.22	30.37	17.47
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		16,071,476	2,536,758	2,770,065	3,019,134	3,783,670	3,961,849	24,729,360
	Tốc độ tăng (%)		12.06		9.20	8.99	25.32	4.71	53.87
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		31.63	23.57	23.64	22.30	24.32	23.59	38.41
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		34,741,045	5,021,181	6,126,581	6,862,566	7,853,773	8,876,944	39,654,713
	Tốc độ tăng (%)		15.37		22.01	12.01	14.44	13.03	14.14

